

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO
VÀ HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI VINEXAD**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán**



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10-28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010028 cấp lần đầu ngày 27/04/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 số 0100108007 ngày 17/09/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 12.249.480.000 VNĐ (Mười hai tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng Việt Nam) chia thành 1.224.948 cổ phần.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Phạm Quỳnh Giang chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, sinh ngày 02/10/1958 theo chứng minh nhân dân số 024042448 được Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/01/2015.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Phạm Quỳnh Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Khắc Luận	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Đinh Văn Khải	Thành viên HĐQT
Ông Trịnh Xuân Tuấn	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thu Hồng	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Khắc Luận	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Khải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Tuyết Mai	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Vũ Đăng Khoa	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Thúy Nga	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Ngọc Châu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO VÀ HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI VINEXAD
Số 9 Đinh Lễ, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 16/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



NGUYỄN KHẮC LUẬN



Số: 178/BCKT/TC/NV5

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad được lập ngày 25/01/2021 từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



NGUYỄN VIỆT LONG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0692-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021

BÙI XUÂN NGUYỄN

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 4029-2018-126-1

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.093.051.501	58.868.271.457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13.205.924.708	9.312.367.143
1. Tiền	111		13.205.924.708	9.312.367.143
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.000.000.000	37.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	25.000.000.000	37.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.582.484.777	3.535.429.946
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	337.218.927	921.458.380
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.679.410.000	164.533.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.565.855.850	2.735.852.266
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(286.413.700)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		9.259.642.016	8.491.110.732
1. Hàng tồn kho	141	V.06	9.259.642.016	8.491.110.732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.000.000	29.363.636
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	45.000.000	29.363.636
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.285.419.651	7.170.210.590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		350.000.000	350.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	350.000.000	350.000.000
II. Tài sản cố định	220		5.935.419.651	6.715.745.497
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.900.319.651	6.669.845.497
- Nguyên giá	222		15.427.013.717	15.834.684.627
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9.526.694.066)	(9.164.839.130)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	35.100.000	45.900.000
- Nguyên giá	228		54.000.000	54.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(18.900.000)	(8.100.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	104.465.093
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	-	104.465.093
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		57.378.471.152	66.038.482.047

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.512.059.648	24.972.139.900
I. Nợ ngắn hạn	310		29.512.059.648	24.972.139.900
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	3.404.466.043	952.801.491
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	6.900.039.303	979.338.441
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.221.958.055	6.616.331.282
4. Phải trả người lao động	314		112.100.000	1.231.083.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	60.000.000	80.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	1.431.395.812	1.324.784.941
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	8.987.180.891	11.311.504.505
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	22.640.000	22.640.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.372.279.544	2.453.656.240
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.866.411.504	41.066.342.147
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	27.866.411.504	41.066.342.147
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.249.480.000	12.249.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.249.480.000	12.249.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		520.000	520.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.222.720.689	12.811.284.835
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.393.690.815	16.005.057.312
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.226.041	54.226.041
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		1.339.464.774	15.950.831.271
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		57.378.471.152	66.038.482.047

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập



Bùi Thu Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Mai

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Luận

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	39.376.566.163	213.490.896.871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	459.846.515	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		38.916.719.648	213.490.896.871
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	30.442.730.931	175.716.886.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.473.988.717	37.774.010.615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.984.968.639	2.144.215.413
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	10.106.212.534	19.793.574.512
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		352.744.822	20.124.651.516
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.912.361.183	36.900.631
12. Chi phí khác	32	VI.7	345.402.994	104.745.435
13. Lợi nhuận khác	40		1.566.958.189	(67.844.804)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.919.703.011	20.056.806.712
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	324.440.576	4.097.251.165
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.595.262.435	15.959.555.547
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.17.5	1.302	13.029
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.17.5	1.302	13.029

Người lập

Bùi Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.919.703.011	20.056.806.712
2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.491.056.493)	(1.189.704.756)
+ Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	780.325.846	954.519.657
+ Các khoản dự phòng	03	(286.413.700)	
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.270.243)	(43.910.887)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.979.698.396)	(2.100.313.526)
+ Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	428.646.518	18.867.101.956
+ (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(815.057.131)	4.430.270.321
+ (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(768.531.284)	(272.854.727)
+ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.894.107.033	(795.939.794)
+ (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	88.828.729	(4.043.505)
+ Tiền lãi vay đã trả	14		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.845.718.378)	(3.134.504.515)
+ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	31.198.130	33.591.380
+ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.084.664.691)	(2.151.038.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.071.191.074)	16.972.582.850
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(54.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.147.405.479)	(33.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39.647.405.479	20.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.034.114.396	1.648.612.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.534.114.396	(11.405.387.474)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.574.636.000)	(6.124.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.574.636.000)	(6.124.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.888.287.322	(557.544.624)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.312.367.143	9.826.000.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.270.243	43.910.887
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	13.205.924.708	9.312.367.143

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập

Bùi Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Mai

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Luận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010028 cấp lần đầu ngày 27/04/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 số 0100108007 ngày 17/09/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 12.249.480.000 VNĐ (Mười hai tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng Việt Nam) chia thành 1.224.948 cổ phần.

Trụ sở Công ty: Số 9 Đinh Lễ, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức hội chợ - triển lãm hội nghị và các sự kiện hàng đầu Việt Nam;
- Xây dựng, thực hiện chương trình quảng cáo trên mọi hình thức;
- Truyền thông - PR - Marketing;
- Du lịch lữ hành và khai thác M.I.C.E;
- Bất động sản và văn phòng cho thuê.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Hội chợ triển lãm thương mại; dịch vụ tổ chức các sự kiện, hội nghị, hội thảo và hợp tác đầu tư; xúc tiến thương mại;
- Điều hành tour du lịch, chi tiết: Du lịch, lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm mỹ thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Kinh doanh thiết bị máy văn phòng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, chi tiết: Kinh doanh hàng điện tử; Bán buôn thực phẩm, kinh doanh nông sản thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Kinh doanh hàng dệt may;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Tư vấn và thiết kế thi công mỹ thuật (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- In ấn, chi tiết: Dịch vụ in ấn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Môi giới bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty: 12 tháng.

Chu kỳ kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Năm 2020, nền kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid 19, đặc biệt là các ngành nghề: du lịch, khách sạn, nhà hàng, hội chợ, triển lãm thương mại,... Chính phủ thực hiện ngăn cấm các chuyến bay quốc tế, nội địa đồng thời thực hiện giãn cách xã hội, điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong đó có cả Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính tổng hợp theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/8/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05
ÔN
TNI
ỀM
ÂM
ỆT
LIÊN

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

074
T
H
TOÁN
ĐINH
NAI
1-1

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.



14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

		Đơn vị tính: đồng	
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ		1.082.892.578	1.711.786.156
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		12.123.032.130	7.600.580.987
Cộng		13.205.924.708	9.312.367.143
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/12/2020	01/01/2020
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)		25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng		25.000.000.000	25.000.000.000
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)		37.500.000.000	37.500.000.000
Cộng		37.500.000.000	37.500.000.000
(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.			
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		31/12/2020	01/01/2020
a) Phải thu của khách hàng		337.218.927	921.458.380
Khách hàng thuê văn phòng		29.489.000	4.252.000
Khách hàng biển quảng cáo		53.411.660	259.570.000
Khách hàng triển lãm xe đạp thể thao		30.111.780	32.267.380
Khách hàng hội chợ máy kỹ thuật công nghiệp		-	575.000.000
Khách hàng hội chợ thực phẩm Hà Nội		-	39.369.000
Khách hàng hội chợ Cafe (Coex)		39.148.737	-
Khách hàng hội chợ y dược Hà Nội		60.000.000	-
Khách hàng hội chợ VI.TRADE (Expo SG)		82.557.750	-
Các khách hàng khác		42.500.000	11.000.000
b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan		-	-
Cộng		337.218.927	921.458.380
4 . Trả trước người bán ngắn hạn		31/12/2020	01/01/2020
a) Trả trước cho người bán		1.679.410.000	164.533.000
Hội chợ Coex		5.760.000	5.760.000
Triển lãm máy kỹ thuật công nghiệp		-	59.123.000
Triển lãm y dược Hà Nội		-	10.000.000
Hội chợ y dược Sài Gòn		792.000.000	-
Hội chợ thực phẩm Sài Gòn		792.000.000	-
Trả trước cho người bán khác		89.650.000	89.650.000
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan		-	-
Cộng		1.679.410.000	164.533.000

5 . Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn khác	1.565.855.850	-	2.735.852.266	(286.413.700)
Tạm ứng	565.016.481	-	678.867.715	(136.607.553)
Các khoản khác	1.000.839.369	-	2.056.984.551	(149.806.147)
b) Phải thu dài hạn khác	350.000.000	-	350.000.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	350.000.000	-	350.000.000	-
Cộng	1.915.855.850	-	3.085.852.266	(286.413.700)

6 . Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.259.642.016	-	8.491.110.732	-
	9.259.642.016	-	8.491.110.732	-

7 . Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
	a) Ngắn hạn	45.000.000
Công cụ, dụng cụ	-	29.363.636
Chi phí khác	45.000.000	-
b) Dài hạn	-	104.465.093
Công cụ, dụng cụ	-	104.465.093
Cộng	45.000.000	133.828.729

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					Cộng
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	11.283.675.683	923.595.692	3.627.413.252	-	15.834.684.627
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	407.670.910	-	-	407.670.910
Giảm khác	-	407.670.910	-	-	407.670.910
Số dư cuối năm	11.283.675.683	515.924.782	3.627.413.252	-	15.427.013.717
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.015.861.503	898.678.992	1.250.298.635	-	9.164.839.130
Số tăng trong năm	401.554.230	6.500.000	361.471.616	-	769.525.846
- Khấu hao trong năm	401.554.230	6.500.000	361.471.616	-	769.525.846
Số giảm trong năm	-	407.670.910	-	-	407.670.910
Giảm khác	-	407.670.910	-	-	407.670.910
Số dư cuối năm	7.417.415.733	497.508.082	1.611.770.251	-	9.526.694.066
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.267.814.180	24.916.700	2.377.114.617	-	6.669.845.497
Tại ngày cuối năm	3.866.259.950	18.416.700	2.015.643.001	-	5.900.319.651

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐHH tại 31/12/2020 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

724.754.418 đồng

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	54.000.000	54.000.000
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	54.000.000	54.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	8.100.000	8.100.000
Số tăng trong năm	10.800.000	10.800.000
- Khấu hao trong năm	10.800.000	10.800.000
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	18.900.000	18.900.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	45.900.000	45.900.000
Tại ngày cuối năm	35.100.000	35.100.000

10 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	3.404.466.043	3.404.466.043	659.289.403	659.289.403
Hội chợ Máy kỹ thuật công nghiệp	-	-	291.160.000	291.160.000
Hội chợ cà phê	3.347.909.373	3.347.909.373	136.294.000	136.294.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	56.556.670	56.556.670	231.835.403	231.835.403
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	293.512.088	293.512.088
Công ty Hanover	-	-	149.500.000	149.500.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	-	-	144.012.088	144.012.088
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	3.404.466.043	3.404.466.043	952.801.491	952.801.491

11 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
a) Người mua trả tiền trước	6.900.039.303	979.338.441
Khách hàng thuê nhà	114.851.000	207.163.425
Khách hàng triển lãm Italia	-	105.165.000
Hội chợ thực phẩm Sài Gòn	1.397.923.294	93.479.000
Hội chợ Expo Hà Nội	1.329.788.791	281.203.250
Hội chợ Y Dược Sài Gòn	255.048.700	140.760.275
Hội chợ Expo SG	-	95.849.390
Hội chợ Ngũ Kim SG	83.411.000	1.852.000
Hội chợ quà tặng và đồ gia dụng	811.569.550	-
Hội chợ điện tử và thiết bị thông minh	707.394.550	-
Hội chợ Y dược HN	-	6.750.800
Các đối tượng khác	2.200.052.418	47.115.301
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
	6.900.039.303	979.338.441

12 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2020		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2020	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	2.870.615.678	1.112.407.519	3.206.790.719	-	776.232.478
Thuế TNDN	-	2.597.251.165	572.907.789	2.845.718.378	-	324.440.576
Thuế TNCN	-	1.148.464.439	758.423.078	1.785.602.516	-	121.285.001
Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	323.100.820	323.100.820	-	-
Thuế khác	-	-	190.087.213	190.087.213	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	150.855.568	150.855.568	-	-
Cộng	-	6.616.331.282	3.107.781.987	8.502.155.214	-	1.221.958.055

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính
Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính	60.000.000	80.000.000
Cộng	60.000.000	80.000.000

14 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Cho thuê mặt bằng
Cho thuê biển quảng cáo
Hội chợ bao bì, gỗ và dệt may

	31/12/2020	01/01/2020
Cho thuê mặt bằng	155.551.455	245.054.715
Cho thuê biển quảng cáo	924.263.182	1.079.730.226
Hội chợ bao bì, gỗ và dệt may	351.581.175	-
Cộng	1.431.395.812	1.324.784.941

15 . Phải trả ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội
Các khoản phải trả khác
Phải thu khác dư có

Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	79.306.351	18.697.111
Bảo hiểm xã hội	34.270.000	-
Các khoản phải trả khác	4.498.085.010	5.645.250.010
Phải thu khác dư có	4.375.519.530	5.647.557.384
Cộng	8.987.180.891	11.311.504.505

16 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay ngắn hạn
Vay cá nhân
Nợ thuê tài chính
Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
Vay ngắn hạn	22.640.000	-	-	22.640.000
Vay cá nhân	22.640.000	-	-	22.640.000
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Số có khả năng trả nợ	22.640.000	-	-	22.640.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22.640.000	-	-	22.640.000

17. **Vốn chủ sở hữu**

17.1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu** (chi tiết tại phụ lục số 01)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2020	01/01/2020
Cổ đông khác	12.249.480.000	12.249.480.000
Cộng	12.249.480.000	12.249.480.000

17.3. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.249.480.000	12.249.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	12.249.480.000	12.249.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.574.636.000	6.124.740.000

17.4. **Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.224.948	1.224.948
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	1.224.948	1.224.948
- Cổ phiếu phổ thông	1.224.948	1.224.948
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.224.948	1.224.948
- Cổ phiếu phổ thông	1.224.948	1.224.948
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17.5. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.595.262.435	15.959.555.547
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNKT để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu CPPT	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	1.595.262.435	15.959.555.547
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.224.948	1.224.948
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.302	13.029
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.302	13.029

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP**

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.376.566.163	213.490.896.871
Cộng	39.376.566.163	213.490.896.871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	459.846.515	-
Cộng	459.846.515	-

	Năm nay	Năm trước
3 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp dịch vụ	30.442.730.931	175.716.886.256
Cộng	30.442.730.931	175.716.886.256
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.979.698.396	2.100.304.526
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.270.243	43.910.887
Cộng	1.984.968.639	2.144.215.413
5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7.453.667.394	14.916.258.094
Chi phí đồ dùng văn phòng	184.429.630	316.148.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	780.325.846	954.519.657
Thuế, phí và lệ phí	34.687.786	79.600.001
Các khoản chi phí QLDN khác	1.653.101.878	3.527.048.517
Cộng	10.106.212.534	19.793.574.512
6 . Thu nhập khác		
Thu phạt hợp đồng kinh tế	54.869.000	35.700.000
Các khoản nợ không phải trả	847.492.088	1.199.200
Thu nhập khác	1.010.000.095	1.431
Cộng	1.912.361.183	36.900.631
7 . Chi phí khác		
Thù lao HĐQT & BKS	13.082.000	98.625.804
Thuế phải nộp bổ sung và các khoản phạt	332.320.994	6.000.000
Chi phí khác	-	119.631
Cộng	345.402.994	104.745.435
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	1.919.703.011	20.056.806.712
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	397.729.678	429.449.113
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.768.461.194	473.360.000
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	40.000.000	366.000.000
+ Chi phí không hợp lệ	-	20.000.000
+ Thuế nộp bổ sung và các khoản phạt	332.320.994	6.000.000
+ Khấu hao ô tô nguyên giá vượt 1,6 tỷ	81.360.000	81.360.000
+ Các khoản khác	1.314.780.200	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.370.731.516	43.910.887
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	5.270.243	43.910.887
+ Các khoản khác	1.365.461.273	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	2.317.432.689	20.486.255.825
d. Thuế TNDN phải nộp trong năm	324.440.576	4.097.251.165

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan khác

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, lương Ban Tổng Giám đốc:

TT	Bộ phận	Năm nay (đồng)
1	Hội đồng quản trị	-
2	Ban Tổng Giám đốc	713.000.000
3	Ban Kiểm soát	-

4 . Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	13.205.924.708	-	9.312.367.143	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.253.074.777	-	4.007.310.646	(286.413.700)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	25.000.000.000	-	37.500.000.000	-
Cộng	40.458.999.485	-	50.819.677.789	(286.413.700)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	12.391.646.934	12.264.305.996
Chi phí phải trả	60.000.000	80.000.000
Các khoản vay	22.640.000	22.640.000
Cộng	12.474.286.934	12.366.945.996

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm (31/12/2020)			
Các khoản vay	22.640.000	-	22.640.000
Phải trả người bán	3.404.466.043	-	3.404.466.043
Chi phí phải trả	60.000.000	-	60.000.000
Phải trả khác	8.987.180.891	-	8.987.180.891
Số đầu năm (01/01/2020)			
Các khoản vay	22.640.000	-	22.640.000
Phải trả người bán	952.801.491	-	952.801.491
Chi phí phải trả	80.000.000	-	80.000.000
Phải trả khác	11.311.504.505	-	11.311.504.505

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 25/01/2021.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập

Bùi Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Mai



Tổng Giám đốc

Nguyễn Khắc Luận



Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2019	12.249.480.000	520.000	-	9.788.697.862	12.472.505.576	34.511.203.438
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	3.022.586.973	15.959.555.547	18.982.142.520
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	15.959.555.547	15.959.555.547
Trích các quỹ	-	-	-	3.022.586.973	-	3.022.586.973
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	12.427.003.811	12.427.003.811
Chia cổ tức	-	-	-	-	6.124.740.000	6.124.740.000
Trích các quỹ	-	-	-	-	6.045.173.945	6.045.173.945
Giảm khác	-	-	-	-	257.089.866	257.089.866
Số dư tại 31/12/2019	12.249.480.000	520.000	-	12.811.284.835	16.005.057.312	41.066.342.147
Số dư tại 01/01/2020	12.249.480.000	520.000	-	12.811.284.835	16.005.057.312	41.066.342.147
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	1.411.435.854	1.595.262.435	3.006.698.289
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.595.262.435	1.595.262.435
Trích các quỹ	-	-	-	1.411.435.854	-	1.411.435.854
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	16.206.628.932	16.206.628.932
Chia cổ tức	-	-	-	-	8.574.636.000	8.574.636.000
Trích các quỹ	-	-	-	-	7.057.179.271	7.057.179.271
Giảm khác	-	-	-	-	574.813.661	574.813.661
Số dư tại 31/12/2020	12.249.480.000	520.000	-	14.222.720.689	1.393.690.815	27.866.411.504

Đơn vị tính: đồng